



ISSN 1859-3666

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI



*Chúc mừng năm học mới
2019 - 2020*

**Năm thứ 18 - số 133
9/2019**



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TỔNG BIÊN TẬP:

NGUYỄN BÁCH KHOA

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

ĐINH VĂN SƠN

THƯ KÝ TÒA SOẠN

PHẠM MINH ĐẠT

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04.37643219 máy lẻ 2102

Fax: 04.37643228

Email: tckhtm@tmu.edu.vn

Website: tckhtm.tmu.edu.vn

GP hoạt động báo chí:

Số 1480/GP-BTTTT ngày 20/8/2012

Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

Nộp lưu chiểu: 9/2019

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremenr (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Managment (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Bùi Hữu Đức và Vũ Thị Yên** - Đánh giá tác động của chính sách việc làm cho lao động xuất khẩu Việt Nam khi về nước đến việc làm và thu nhập của người lao động. **Mã số: 133.1GEMg.11** 2
Assessing the Impacts of Employment Policies for Vietnamese Exported Laborers after Returning Home on Employment And Income
- 2. Vũ Thị Thanh Huyền và Trần Việt Thảo** - Tác động của phát triển công nghiệp chế biến chế tạo đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. **Mã số: 133.1DECo.11** 12
The Impacts of Processing and Manufacturing Development on Vietnam's Economy

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 3. Phan Thị Lý và Võ Thị Ngọc Thúy** - Tác động của công khai tiêu cực về khủng hoảng sản phẩm đến hình ảnh công ty và nhận biết thương hiệu: Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh ngành hàng tiêu dùng nhanh. **Mã số: 133.2BAdm.21** 21
The Impacts of Publicizing Negations of Product Crisis on Company's Image and Brand Identity: A Case-Study of Fast-Moving Consumer Goods Businesses
- 4. Phạm Thu Hương và Trần Minh Thu** - Các yếu tố tác động tới ý định mua sản phẩm có bao bì thân thiện với môi trường của giới trẻ Việt Nam tại Hà Nội. **Mã số: 133.2BMkt.21** 33
Factors Affecting Intentions to Buy Products with Environment-Friendly Packaging by Young Vietnamese in Hanoi City
- 5. Đỗ Thị Vân Trang** - Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 133.2FiBa.21** 51
Factors Affecting Profitability of Listed Construction Enterprises on Vietnam's Stock Market

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 6. Lê Quang Cảnh** - Tự chủ tài chính và kết quả học tập ở các trường trung học phổ thông Việt Nam. **Mã số: 133.3OMIs.32** 63
Financial Autonomy and Learning Results at High Schools in Vietnam

TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Vũ Thị Thanh Huyền

Đại học Thương mại

Email: thanhhuyenvu86@tmu.edu.vn

Trần Việt Thảo

Đại học Thương mại

Email: tranvietthao@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 20/08/2019

Ngày nhận lại: 06/09/2019

Ngày duyệt đăng: 09/09/2019

Trong 10 năm trở lại đây, Công nghiệp chế biến, chế tạo (CN CBCT) luôn được khẳng định là ngành có đóng góp lớn về kim ngạch xuất khẩu, thu hút FDI, là ngành có đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Tuy nhiên, sản xuất còn mang tính chất gia công là chủ yếu, sử dụng công nghệ thấp và trung bình, phụ thuộc rất lớn vào nhập khẩu,... khiến cho giá trị gia tăng toàn ngành CN CBCT còn ở mức thấp, chưa có đóng góp đáng kể vào việc nâng cao chất lượng và tính bền vững trong tăng trưởng kinh tế (TTKT) Việt Nam. Sử dụng phương pháp bảng cân đối liên ngành (I - O) và các phương pháp định tính, bài viết sẽ tập trung phân tích thực trạng đóng góp của ngành CN CBCT đối với TTKT Việt Nam những năm vừa qua, từ đó, đưa ra một số kết luận và đề xuất, kiến nghị nhằm thúc đẩy phát triển CN CBCT gắn với thúc đẩy và nâng cao chất lượng TTKT Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.

***Từ khóa:** công nghiệp chế biến, chế tạo; tăng trưởng kinh tế; giá trị gia tăng, liên kết.*

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Trong những năm vừa qua, công nghiệp chế biến, chế tạo (CN CBCT) được đánh giá là ngành giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế, với mức tăng cao năm 2018 đạt 12,98%, tuy thấp hơn mức tăng của năm 2017 nhưng cao hơn nhiều so với mức tăng các năm 2012 - 2016 và cao hơn mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. CN CBCT cũng là ngành thu hút FDI lớn nhất, chiếm 57,47% tổng số vốn đăng ký và chiếm 48,47% tổng số dự án lũy kế còn hiệu lực tính đến hết năm 2018. Tuy nhiên, CN CBCT vẫn đang tập trung cao ở những ngành công nghệ thấp đến công nghệ trung bình, phụ thuộc lớn vào nhập khẩu,... dẫn đến giá trị gia tăng thấp, chưa đóng góp đáng kể vào nâng cao chất lượng TTKT. Sử dụng phương pháp I - O, nghiên cứu sẽ tiến hành tính toán các hệ số tác động của ngành CN CBCT đến giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, hệ số liên kết của nền kinh tế, từ đó, làm rõ các thành tựu và hạn chế trong đóng góp của ngành đối với TTKT Việt

Nam những năm vừa qua, là cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp cho phát triển CN CBCT trong thời gian tới.

2. Tổng quan về vai trò của công nghiệp chế biến chế tạo với tăng trưởng kinh tế

2.1. Tổng quan một số công trình nghiên cứu có liên quan

Do những đóng góp đặc biệt của ngành CN CBCT, đã có rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đưa ra những lý thuyết về vai trò của ngành CN CBCT đối với tăng trưởng kinh tế.

Theo Nicholas Kaldor, 1966, có một mối liên hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và sự tăng trưởng của GDP. Quy luật tăng trưởng đầu tiên Kaldor có thể được tóm gọn trong cụm từ “Sản xuất công nghiệp là động lực của tăng trưởng”. Còn theo Quy luật tăng trưởng thứ hai của Kaldor, còn được gọi là quy luật Verdoorn, thì phản ánh mối quan hệ giữa tăng trưởng sản lượng và tăng trưởng năng suất trong sản xuất công nghiệp. Quy luật Verdoorn cũng cung cấp bằng chứng về sự

tồn tại của lợi nhuận tĩnh và động ngày càng tăng trong ngành công nghiệp. Lý thuyết này tiếp tục được kế thừa và phát triển trong một số nghiên cứu mới hơn như nghiên cứu của Pacheco-López & Thirlwall, 2013, Libanio & Moro, 2016, ...

Tiếp theo, Kniivilä, 2007 lập luận rằng ngành CN CBCT đóng một vai trò đặc biệt trong quá trình phát triển là do (i) hoạt động sản xuất công nghiệp góp phần vào tăng trưởng chung thông qua thay đổi công nghệ và sự thay đổi công nghệ trong các ngành CBCT tạo ra định hướng tăng trưởng năng suất cho các ngành kinh tế khác; và (ii) khi ngành CN CBCT tăng tỷ trọng đóng góp của nó vào GDP sẽ tác động đến sự thay đổi nhu cầu trong nước và sự thay đổi trong lợi thế so sánh, những ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn sẽ đóng góp nhiều hơn vào tốc độ tăng trưởng chung và năng suất lao động. Kết luận của nghiên cứu chỉ ra rằng, phát triển công nghiệp đang trở thành một nền tảng quan trọng cho TTKT. Sau những giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, tăng trưởng trong ngành công nghiệp có đóng góp chủ yếu cho TTKT trong dài hạn và giảm đói nghèo.

Tương tự, Chang, Andreoni, & Kuan, 2013 đã chỉ ra rằng, thứ nhất, các ngành CN CBCT là nguồn gốc chính của tăng trưởng năng suất theo định hướng công nghệ trong nền kinh tế hiện đại. Thứ hai, sản xuất CN CBCT, đặc biệt là sản xuất hàng hóa vốn là các “trung tâm học tập” của chủ nghĩa tư bản về công nghệ bởi vì nó có khả năng sản xuất đầu vào sản xuất (máy móc, hóa chất,...). Thứ ba, các sản xuất CN CBCT cũng là nguồn gốc của sự đổi mới tổ chức. Thứ tư, sản xuất CN CBCT là nguồn nhu cầu chính đối với hoạt động năng suất cao trong các ngành công nghiệp khác. Và thứ năm, CN CBCT sản xuất sản phẩm vật chất và sản phẩm không dễ hư hỏng, có khả năng thương mại cao hơn so với nông nghiệp, dịch vụ.

Các lập luận tiếp tục được kế thừa và phát triển trong các nghiên cứu của Szirmai, 2012; Szirmai & Verspagen, 2010, 2015, tác giả cũng đã khẳng định, sản xuất và quá trình công nghiệp hóa là một động lực cho tăng trưởng ở các nền kinh tế đang phát triển trong giai đoạn 1950 - 2005. Các lý lẽ có thể được tóm tắt như sau: (1) Có một mối tương quan thực nghiệm giữa mức độ công nghiệp hóa và thu nhập bình quân đầu người ở các nước đang phát triển; (2) Năng suất trong ngành công nghiệp cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp; (3) Việc chuyển các nguồn

lực từ sản xuất công nghiệp sang dịch vụ cung cấp một sự thay đổi gánh nặng về cơ cấu, khi những tỷ trọng đóng góp của các ngành dịch vụ tăng, tổng tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người sẽ có xu hướng chậm lại; (4) Lĩnh vực sản xuất CN CBCT cung cấp các cơ hội đặc biệt để tích lũy vốn ở các nước đang phát triển; (5) CN CBCT cung cấp các cơ hội đặc biệt cho nền kinh tế theo quy mô; (6) CN CBCT cung cấp các cơ hội đặc biệt cho tiến bộ công nghệ; (7) Ảnh hưởng của liên kết và lan tỏa trong sản xuất công nghiệp mạnh hơn là trong nông nghiệp hoặc trong khai thác mỏ; (8) Khi thu nhập đầu người tăng lên, tỷ lệ chi tiêu nông nghiệp trong tổng chi tiêu giảm và tỷ lệ chi tiêu cho hàng hóa công nghiệp tăng (luật Engel); ...

2.2. Khung lý thuyết về vai trò của CN CBCT đến tăng trưởng kinh tế

Công nghiệp chế biến, chế tạo được hiểu là các cơ sở tham gia vào quá trình biến đổi cơ học, vật lý hoặc hóa học của các nguyên vật liệu, chất hoặc linh phụ kiện thành các sản phẩm mới, cũng như các cơ sở tham gia lắp ráp các bộ phận cấu thành của các sản phẩm được sản xuất cho các mục đích khác ngoài xây dựng (Levinson, 2017).

Theo *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*, CN CBCT (nhóm ngành cấp 1: C) bao gồm 23 nhóm ngành cấp 2, cụ thể là: sản xuất, chế biến thực phẩm (10); sản xuất đồ uống (11); sản xuất sản phẩm thuốc lá (12); dệt (13); sản xuất trang phục (14); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (15); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện (16); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (17); In, sao chép bản ghi các loại (18); sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (19); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (20); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (21); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (22); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (23); sản xuất kim loại (24); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (25); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (26); sản xuất thiết bị điện (27); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (28); sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (29); sản xuất phương tiện vận tải khác (30); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (31); CN CBCT khác (32); và sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị (33).

Vai trò của CN CBCT đối với tăng trưởng kinh tế

Dựa trên việc tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan, có thể đưa ra khung phân tích về vai trò của ngành CN CBCT đối với tăng trưởng kinh tế như sau:

Thứ nhất, CN CBCT có tính kinh tế nhờ quy mô, do đó, một nền kinh tế có CN CBCT phát triển có thể thúc đẩy xuất khẩu, làm tăng giá trị sản xuất, giá trị gia tăng của nền kinh tế.

Thứ hai, CN CBCT thúc đẩy quá trình thu hút và tích lũy vốn và chuyển dịch cơ cấu lao động ở các nền kinh tế.

Thứ ba, CN CBCT có vai trò đối với việc tăng năng suất cho nền kinh tế thông qua quá trình đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất.

Thứ tư, ngành CN CBCT thúc đẩy sự liên kết giữa các ngành sản xuất trong nền kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu tác động của phát triển CN CBCT đến TTKT

Để phân tích tác động của CN CBCT đến TTKT, nghiên cứu sẽ sử dụng kết hợp cả 2 phương pháp định tính và định lượng.

Phương pháp định tính như thống kê mô tả, so sánh, đối chiếu,... được sử dụng để phân tích vai trò của ngành CN CBCT đến năng suất trong nền kinh tế, thúc đẩy việc thu hút vốn FDI và thúc đẩy xuất khẩu.

Phương pháp định lượng: Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp bảng cân đối liên ngành (I - O) để tính toán các hệ số tác động. Vận dụng ý nghĩa của ma trận nghịch đảo Leontief, tác giả sẽ xem xét ảnh hưởng của ngành CN CBCT đến giá trị sản xuất (GTSX), giá trị gia tăng (GTGT) của nền kinh tế, tính toán các tác động liên kết và lan tỏa và tác động đến nhập khẩu (NK).

Quan hệ cơ bản:

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m = X$$

$$\Rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X \quad (1)$$

Trong đó:

$A^d.X$ là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất ra trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (bao gồm nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của cá

nhân, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu).

Nhu cầu nhập khẩu được chia thành 2 mục đích: cho sản xuất ($A^m.X$) và cho tiêu dùng cuối cùng (Y^m) hay: $A^m.X + Y^m = M$,

Khi đó, phương trình (1) được viết lại là: $A^d.X + Y^d = X$

$$\Rightarrow X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (2)$$

Như vậy, quan hệ (2) trở về quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, ma trận nghịch đảo Leontief $(I - A^d)^{-1}$ phản ánh tốt hơn rất nhiều về độ nhạy và độ lan tỏa của các ngành trong nền kinh tế.

Ứng dụng của mô hình cân đối liên ngành trong phân tích tác động lan tỏa:

Tính tổng ảnh hưởng:

Theo Cường, Trinh, & Hùng, 2004 cách tính những ảnh hưởng về kinh tế thông qua nhân tử vào ra (I/O Multipliers) như sau:

Tổng ảnh hưởng đến giá trị sản xuất: $\Delta X = (I - A^d)^{-1} \Delta Y^d$ (cộng theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief)

Tổng ảnh hưởng đến giá trị gia tăng: $\Delta V = v\Delta X$

Trong đó: ΔV là những thay đổi về giá trị gia tăng được hình thành thêm do những thay đổi về nhu cầu cuối cùng đã được xác định ở phần trên; v là véc tơ theo hàng của giá trị tăng thêm và là hệ số (giá trị gia tăng bình quân của một đơn vị giá trị sản xuất của từng ngành kinh tế).

Tổng ảnh hưởng đến nhập khẩu: $\Delta M = m\Delta X$

Trong đó: ΔM là những thay đổi về tổng giá trị nhập khẩu được đề xuất để thỏa mãn nhu cầu cuối cùng mới và m là véc tơ hàng thể hiện tổng giá trị nhập khẩu bình quân của một đơn vị giá trị sản xuất của từng ngành kinh tế.

Lan tỏa tới nhập khẩu

Trong dạng I/O phi cạnh tranh, ta có mối quan hệ: $(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X$

Mặt khác quan hệ này cũng có thể được viết:

$$X - A^m.X = A^d.X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M^p$$

Trong đó: tổng cầu trong nước (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu) $TDD = A^d.X + C^d + I^d + E$; ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD - M^p)$$

$$\text{Hoặc: } X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD + C^m + I^m + E - M^p)$$

Ma trận $(I - A^m)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu.

$$IMi = \sum m_{ij} \quad (\text{Cộng theo cột của ma trận } (I - A^m)^{-1})$$

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu} = n \cdot IMi / \sum IMi$$

Hệ số này của ngành nếu lớn hơn 1 chứng tỏ các ngành này kích thích đến nhập khẩu và phụ thuộc lớn vào các yếu tố nhập khẩu. Hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ chứng tỏ sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài thấp và là các ngành trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn.

Liên kết ngược và liên kết xuôi:

- *Liên kết ngược:*

Để xem xét sức lan tỏa tương đối của một ngành trong nền kinh tế người ta so nhân tử sản lượng của ngành này với giá trị trung bình của nhân tử sản lượng của tất cả các ngành trong nền kinh tế theo công thức sau:

$$\mu_j = \frac{O(mul)_j}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n O(mul)_i}$$

Trong đó: μ_j được gọi là liên kết ngược (backward linkages) của ngành j ; $O(mul)_j = \sum \beta_{ij}$ (cộng theo cột của ma trận nghịch đảo Leontief).

Những ngành có chỉ tiêu liên kết ngược lớn hơn 1 sẽ được xem là ngành có sức lan tỏa lớn. Một sự tăng hoặc giảm về cầu cuối cùng đối với sản phẩm của các ngành này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến các ngành khác và cả nền kinh tế.

- *Liên kết xuôi:*

Đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Mỗi liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống. Chỉ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$\omega_i = \frac{FL_i}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n FL_i}$$

Trong đó: FL_i là tổng giá trị mà ngành i cung ứng cho các ngành khác trong toàn hệ thống sản xuất của nền kinh tế khi giá trị cầu cuối cùng ở mỗi ngành này tăng 1 đơn vị, $FL_i = \sum \beta_{ij}$ (Cộng theo hàng của ma trận Leontief); ω_i chính là chỉ số liên kết xuôi của ngành i . Những ngành có ω_i lớn hơn 1 được xem là những ngành có độ nhạy cao (tức là vai trò quan trọng với tư cách là nguồn cung ứng đầu vào cho nền kinh tế). Những ngành này cần được đảm bảo phát triển ổn định để phục vụ cho sự phát triển các ngành khác của nền kinh tế.

3.2. Về nguồn dữ liệu

Để làm rõ thực trạng phát triển và đóng góp của ngành CN CBCT đối với TTKT của Việt Nam, tác

giả sử dụng nguồn dữ liệu chủ yếu là các dữ liệu thứ cấp từ Tổng cục Thống kê.

Bên cạnh đó, để tính toán mức độ ảnh hưởng của phát triển CN CBCT đến TTKT của Việt Nam, bài viết sẽ sử dụng Bảng cân đối liên ngành (bảng I-O) do Tổng cục Thống kê cung cấp vào các năm 2012 và 2016, với giả thiết bảng I-O 2012 đại diện cho cấu trúc kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015; bảng I-O 2016 đại diện cho xu hướng biến động từ 2016-2020.

Dựa trên khái niệm và phân loại nhóm ngành CN CBCT theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam, tác giả xác định nhóm sản phẩm CN CBCT tương ứng trong I-O 2012 và I-O 2016 và tiến hành nhóm các ngành để tính toán các tác động của CNHT, CNĐT đến TTKT.

Do danh mục sản phẩm trong I-O 2012 và 2016 bao gồm 164 mã ngành, tác giả sẽ tiến hành rút gọn 164 ngành thành 18 nhóm ngành cấp 1 (theo Danh mục ngành sản phẩm Việt Nam) để dễ dàng nhận diện và phân tích tác động của CN CBCT đến TTKT của Việt Nam, cũng như so sánh giữa các nhóm ngành trong nền kinh tế.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Khái quát thực trạng đóng góp của Công nghiệp chế biến chế tạo với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Trong những năm trở lại đây, CN CBCT luôn là ngành đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, là ngành có đóng góp hàng đầu trong tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (2019), trong giai đoạn 2014 - 2018, ngành CN CBCT chiếm bình quân 14,49% GDP có xu hướng cao hơn so với giai đoạn 2009 - 2013 (14,24%) nhưng thấp hơn giai đoạn 2005 - 2010 (bình quân 17,9% GDP), tăng từ 13,18 % năm 2014 lên 16 % năm 2018. Khi xem xét về tốc độ tăng trưởng của các ngành, CN CBCT đang là ngành chiếm ưu thế. Trong 5 năm gần đây, ngành CN CBCT có tốc độ tăng trưởng cao trong nền kinh tế với mức tăng bình quân đạt 11,46 %/ năm, đứng vị trí thứ nhất. Điều này cho thấy vai trò tích cực của ngành CN CBCT đóng góp cho TTKT của Việt Nam.

Về thu hút FDI và đóng góp cho xuất khẩu

Trong số các ngành kinh tế, CN CBCT là ngành thu hút phần lớn vốn FDI và đóng góp chủ yếu vào

tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam. Tính đến hết năm 2018, ngành CN CBCT thu hút tới 57,5% tổng vốn FDI và 48,5 % số dự án (lũy kế các dự án còn hiệu lực) của toàn nền kinh tế. Bên cạnh đó, tính đến hết năm 2018, xuất khẩu ngành CN CBCT chiếm tới 93,2 % tổng giá trị xuất khẩu. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm: hàng điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; giấy dếp; hàng dệt may và nguyên phụ liệu của ngành dệt may;...

Tuy nhiên, CN CBCT cũng hiện là ngành đang chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị nhập khẩu của nền kinh tế, chiếm tới 88,7% trong năm 2018. Điều này cho thấy sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu trong hoạt động sản xuất của ngành CN CBCT.

Về đóng góp của ngành CN CBCT cho năng suất của nền kinh tế

Khi so sánh với các ngành kinh tế khác, CN CBCT là ngành đứng thứ 2 về tốc độ tăng GTGT, đồng thời, chỉ đứng sau ngành Thông tin và truyền thông và Sản xuất, phân phối điện, khí đốt về tốc độ tăng TFP. Ngành CN CBCT được đánh giá là có sự tăng trưởng tốt, cả về chất và lượng, là ngành có tốc độ tăng cường vốn nhanh và có khả năng thu hút, tăng cường lao động lớn, đồng thời, là ngành có sự gia tăng nhanh cả về TFP, do đó, đã có những đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng năng suất và chất lượng tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Bảng 1: Tốc độ tăng GTGT, vốn, lao động, TFP và đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng kinh tế của các ngành giai đoạn 2011 - 2016

Ngành	Tốc độ tăng (%)				Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng (%)		
	Tốc độ tăng GTGT	Tốc độ tăng vốn	Tốc độ tăng LĐ	Tốc độ tăng TFP	Tăng vốn	Tăng LĐ	Tăng TFP
NLN, TS	2,83	6,01	-1,40	1,31	96,8	-49,5	52,7
Khai khoáng	2,04	10,23	-2,55	-1,96	257,2	-61,0	-96,2
CN CBCT	10,01	12,35	4,92	2,42	44,4	31,5	24,2
SX phân phối điện, khí đốt	11,12	9,17	3,35	3,40	61,9	7,5	30,6
Xây dựng	6,1	15,42	3,41	-1,51	88,5	36,3	-24,8
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa	8,92	14,71	3,28	2,05	51,6	24,9	23,5
Vận tải, kho bãi	5,98	8,74	2,2	1,3	55,5	24,4	20,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	6,4	10,28	6,4	-1,08	56,5	80,3	-36,9
Thông tin và truyền thông	8,78	5,35	4,89	3,53	27,0	31,6	41,4
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	6,81	9,53	6,74	-0,85	53,8	60,5	-14,2

Nguồn: Viện Năng suất Việt Nam, 2018

Xét về cơ cấu lao động đang làm việc theo ngành kinh tế, CN CBCT hiện chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 về thu hút lao động đang làm việc trong ngành. Từ năm

2010 đến nay, tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành có xu hướng tăng, từ 13,5% năm 2010 lên 17,9% năm 2018 thể hiện xu hướng chuyển dịch lao động theo hướng tích cực của nền kinh tế (Tổng cục Thống kê, 2019).

Tuy nhiên, CN CBCT Việt Nam vẫn còn nhiều điểm hạn chế. Nếu xét về NSLĐ thì NSLĐ của ngành ở mức thấp, thấp hơn khá nhiều so với mức năng suất chung của toàn nền kinh tế và thấp hơn hầu hết các nước châu Á. Ở lĩnh vực chế biến, chế tạo, Singapo có mức năng suất cao gấp 15 lần của Việt Nam; Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan cũng là những nước có NSLĐ rất cao trong lĩnh vực CN CBCT, gấp NSLĐ của Việt Nam, lần lượt là 11,5 lần, 11 lần và 10,5 lần; Malaysia gấp 8,2 lần; Indonesia, Thái Lan, Philippin cao hơn 4 đến 5 lần (Viện Năng suất Việt Nam, 2018).

Mặt khác, CN CBCT vẫn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu; chỉ tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp; không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, đặc biệt là đối với các ngành phải nhập khẩu nguyên phụ liệu như dệt may, da giày, điện tử, hóa chất,... Chính vì vậy, CN CBCT Việt Nam đạt thành tích lớn về quy mô xuất khẩu, nhưng thực chất giá trị gia tăng thu về chưa tương xứng. Tỷ lệ nội địa hóa thấp tác động kìm hãm mức tăng trưởng và chất lượng tăng

trưởng của Việt Nam (Viện Năng suất Việt Nam, 2018).

Thêm vào đó, sản phẩm GTGT cao lại chỉ tập trung ở một số ngành có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp trong nước yếu và thiếu lợi thế, phụ thuộc lớn vào máy móc và cả nguyên liệu nước ngoài. Ngành CNHT chưa phát triển là một trong những nguyên nhân cơ bản khiến CN CBCT

chưa tạo được sức bật mạnh, cũng như chưa thể tham gia được vào chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.

4.2. Tác động của ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam

trong số 18 nhóm ngành, chỉ sau nhóm ngành Dịch vụ thông tin và truyền thông. Hệ số tác động đến

Bảng 2: Các hệ số tác động của ngành CN CBCT

và các ngành còn lại trong nền kinh tế giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2020

		2011-2015					2016-2020				
		Tác động đến GTSX	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK	Tác động đến GTSX	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK
1	Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,74	0,63	1,06	1,38	1,12	2,11	0,64	1,13	1,45	1,20
2	Sản phẩm khai khoáng	1,81	0,71	1,10	0,93	1,57	1,82	0,61	0,97	0,86	1,28
3	Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	1,90	0,49	1,16	3,89	1,82	2,20	0,50	1,18	4,67	1,65
4	Điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí	1,53	0,94	0,93	0,83	0,63	1,62	0,80	0,87	0,77	0,67
5	Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,49	0,74	0,91	0,69	0,96	1,76	0,68	0,94	0,62	1,04
6	Sản phẩm xây dựng	1,81	0,55	1,10	0,77	1,46	2,24	0,55	1,20	0,71	1,48
7	DV bán buôn và bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,44	0,83	0,88	0,98	0,57	1,78	0,77	0,95	0,96	0,75
8	DV vận tải kho bãi	1,69	0,61	1,03	0,99	1,25	2,11	0,60	1,13	0,96	1,31
9	DV thông tin và truyền thông	2,85	0,88	1,74	1,01	2,43	1,96	0,61	1,05	0,92	1,28
10	DV tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,53	0,86	0,93	1,03	0,52	1,80	0,81	0,96	0,99	0,64
11	DV kinh doanh BĐS	1,32	0,87	0,80	0,82	0,31	1,65	0,84	0,89	0,81	0,52
12	DV chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,67	0,82	1,02	0,81	0,93	1,86	0,72	1,00	0,83	0,93
13	DV hành chính và hỗ trợ	1,39	0,71	0,85	0,68	0,58	1,92	0,72	1,03	0,62	0,92
14	DV của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng ...	1,29	0,87	0,79	0,61	0,42	1,63	0,79	0,87	0,54	0,68
15	DV giáo dục và đào tạo	1,31	0,94	0,80	0,63	0,36	1,56	0,84	0,84	0,56	0,54
16	DV y tế và trợ giúp xã hội	1,54	0,60	0,94	0,62	1,52	1,86	0,56	1,00	0,54	1,43
17	DV nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,66	0,82	1,01	0,70	0,62	1,86	0,80	1,00	0,62	0,64
18	DV khác	1,56	0,76	0,95	0,63	0,93	1,84	0,69	0,98	0,55	1,02

Nguồn: Xử lý và tính toán từ bảng I-O 2012, 2016, Tổng cục Thống kê

Xét về tác động đến GTSX và GTGT, khi so sánh các hệ số tác động của CN CBCT và các nhóm ngành còn lại, CN CBCT đang trở thành nhóm ngành có tác động lớn đến GTSX của nền kinh tế, trong giai đoạn 2011 - 2015, hệ số tác động đến GTSX của ngành CN CBCT đạt 1,90, đứng thứ hai

GTSX của ngành CN CBCT tiếp tục tăng lên trong giai đoạn 2016 - 2020, đạt 2,2, chỉ đứng sau nhóm ngành Sản phẩm xây dựng. Xét về GTGT, trong giai đoạn 2016 - 2020, hệ số tác động đến GTGT của ngành CN CBCT có xu hướng tăng nhẹ (từ 0,49 lên 0,50), tuy nhiên, về cơ bản, CN CBCT có hệ số tác

động đến GTGT thấp hơn tất cả các nhóm ngành, phản ánh ảnh hưởng tích cực của ngành đến tăng trưởng kinh tế còn rất hạn chế.

Xét về tác động liên kết: một điểm nổi bật là, CN CBCT là ngành có hệ số liên kết xuôi lớn nhất trong số 18 nhóm ngành và hệ số liên kết ngược đứng vị trí thứ hai. Đặc biệt, hệ số liên kết xuôi của ngành CN CBCT có giá trị tương đối lớn (3,89 trong giai đoạn 2011-2015 và tiếp tục tăng lên 4,67 trong giai đoạn 2016-2020), thể hiện vai trò cung ứng lớn của CN CBCT cho toàn bộ các ngành sản xuất còn lại trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, hệ số liên kết ngược của CN CBCT cũng lớn hơn 1 (tương ứng với giá trị 1,16 và 1,18 trong hai giai đoạn), những ngành có chỉ tiêu liên kết ngược lớn hơn 1 sẽ được xem là ngành có sức lan tỏa lớn, như vậy, một sự tăng hoặc giảm về cầu cuối cùng đối với sản phẩm của các ngành CN CBCT sẽ ảnh hưởng đáng kể đến các ngành khác và cả nền kinh tế. Như vậy, có thể đánh giá rằng, CN CBCT có tác động liên kết lớn với các ngành trong nền kinh tế, sự phát triển của CN CBCT có tác động lớn đến hoạt động sản xuất của các ngành còn lại trong nền kinh tế.

Về tác động đến nhập khẩu, từ bảng 2, có thể thấy rằng, CN CBCT hiện đang là ngành có hệ số lan tỏa đến nhập khẩu tương đối lớn (tương ứng 1,82 và 1,65 trong hai giai đoạn), tuy nhiên, xu hướng là giảm dần. Như vậy, sản xuất CN CBCT của Việt Nam hiện nay vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu tư liệu sản xuất và nguyên vật liệu từ nước ngoài khiến cho đóng góp của ngành vào GTGT của nền kinh tế vẫn ở mức thấp. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, từ đó, nâng cao sự đóng góp của CN CBCT vào GTGT của nền kinh tế, cũng chính là đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm tiếp theo.

5. Các kết luận và khuyến nghị chính sách, giải pháp phát triển ngành CN CBCT gắn với thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm tiếp theo

5.1. Các kết luận

Từ những phân tích về thực trạng đóng góp của ngành CN CBCT cho TTKT Việt Nam, có thể thấy rằng, trong những năm vừa qua, ngành CN CBCT đã đạt được những thành tựu đáng kể, là động lực

chính cho TTKT của Việt Nam những năm vừa qua. Có thể tóm lược những thành tựu chính trong quá trình phát triển của ngành CN CBCT của Việt Nam như sau:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng của ngành CN CBCT luôn ở vị trí hàng đầu, đóng góp chủ yếu cho tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam và đóng góp đáng kể cho GTSX chung của toàn nền kinh tế.

Thứ hai, CN CBCT là ngành thu hút phần lớn vốn FDI và đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ ba, CN CBCT là ngành đứng thứ hai về tốc độ tăng GTGT, đứng thứ ba về tốc độ tăng TFP.

Thứ tư, CN CBCT là ngành thu hút số lượng lao động lớn, hiện chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 về thu hút lao động đang làm việc trong ngành.

Thứ năm, CN CBCT là ngành có khả năng thúc đẩy liên kết lớn với các ngành sản xuất khác trong nền kinh tế, thể hiện cả ở chỉ số liên kết xuôi và liên kết ngược.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, ngành CN CBCT cũng đứng trước một số hạn chế cơ bản như sau:

Thứ nhất, mặc dù có tốc độ tăng TFP lớn, tuy nhiên NSLĐ của ngành CN CBCT vẫn ở mức thấp, thấp hơn khá nhiều so với mức năng suất chung của toàn nền kinh tế và thấp hơn hầu hết các nước châu Á.

Thứ hai, ngành CN CBCT hiện có đóng góp rất hạn chế trong giá trị gia tăng của nền kinh tế, CN CBCT vẫn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu; chỉ tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp; không chủ động được nguồn cung, sản xuất phụ thuộc lớn vào hoạt động nhập khẩu.

Về nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong quá trình đóng góp của ngành CN CBCT đến TTKT Việt Nam:

Một là, sự kém phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ. Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển khiến cho mức độ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất công nghiệp trong nước ở mức thấp, sản xuất CN CBCT phụ thuộc lớn vào tư liệu sản xuất và nguồn nguyên vật liệu nhập khẩu hoặc được cung cấp bởi các DN FDI, khiến cho tỷ lệ nội địa hóa thấp, GTGT của ngành luôn ở mức thấp.

Hai là, do chính sách thu hút và hiệu quả sử dụng nguồn vốn FDI còn thấp. Mặc dù thu hút được khối lượng lớn vốn FDI trong ngành sản xuất CN CBCT, tuy nhiên, nguồn vốn FDI hiện nay chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp hạ nguồn, công nghiệp lắp ráp, mà ít có sự đầu tư vào các ngành công nghiệp thượng nguồn, công nghiệp hỗ trợ,...; nguyên nhân chủ yếu là do chính sách thu hút FDI bằng mọi giá mà ít quan tâm đến lĩnh vực ưu tiên đầu tư của các địa phương hiện nay. Mặt khác, hiệu quả sử dụng vốn FDI hiện còn thấp, tập trung vào các ngành công nghệ thấp, sử dụng nhiều nhân công giá rẻ, ít có sự đầu tư, đổi mới công nghệ.

Ba là, sự lạc hậu về công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực. Do phần lớn các doanh nghiệp trong nước có quy mô vốn nhỏ và vừa, vì vậy, doanh nghiệp ít có khả năng áp dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến vào sản xuất CN; đồng thời, chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp thấp, không đáp ứng yêu cầu của các DN cũng là nguyên nhân khiến cho toàn ngành CN CBCT khó có thể tăng nhanh năng suất và chất lượng sản phẩm.

Bốn là, sự liên kết yếu trong nội bộ ngành sản xuất CN CBCT. Mặc dù CN CBCT là ngành có tính liên kết cao với các ngành sản xuất còn lại trong nền kinh tế, tuy nhiên, sự liên kết trong nội bộ ngành hiện vẫn còn rất yếu. Do sự kém phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ, sự kết nối giữa DN trong nước và các DN lắp ráp, DN FDI còn rất hạn chế, DN nội địa chỉ cung cấp các loại linh kiện phụ tùng đơn giản, hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng rất thấp.

5.2. Một số khuyến nghị chính sách, giải pháp

Trong thời kỳ tới, CN CBCT vẫn được coi là ngành kinh tế trụ cột cho TTKT Việt Nam. Việt Nam đã ký kết, triển khai các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, dự kiến sẽ đem lại nhiều cơ hội quan trọng cho ngành công nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển trong thời gian tới, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi các DN cần phải nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể đóng góp nhiều hơn nữa cho tăng trưởng kinh tế. Để có thể phát huy những thành tựu, khắc phục các hạn chế và tận dụng tốt các cơ hội mới, trong thời gian tới, CN CBCT của Việt Nam cần chú trọng các giải pháp sau:

Thứ nhất, thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và

hạn chế nhập khẩu. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ sẽ là một trong những giải pháp quan trọng đầu tiên cần thực hiện để có thể thúc đẩy sự phát triển của CN CBCT, nâng cao mức đóng góp của ngành cho tăng trưởng kinh tế. Các chính sách của Chính phủ cần được ưu tiên thực hiện theo hướng thúc đẩy phát triển các ngành CNHT, tạo động lực cần thiết cho việc thu hút đầu tư, công nghệ,... vào ngành sản xuất này.

Thứ hai, tăng cường thu hút và sử dụng có hiệu quả FDI theo định hướng tập trung vào các ngành đem lại GTGT cao và thúc đẩy sự liên kết với doanh nghiệp trong nước. Hiện CN CBCT là ngành đang thu hút nhiều FDI nhất, tuy nhiên, sự kết nối giữa các DN FDI và doanh nghiệp nội địa hiện nay vẫn còn rất hạn chế, DN trong nước yếu và thiếu cả về vốn, trình độ khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý, ...; rất cần có sự hỗ trợ từ các doanh nghiệp FDI để phát triển sản xuất, mở rộng thị trường đầu ra. Để làm được điều này, Nhà nước cũng rất cần chú trọng trong việc xây dựng và thực thi các chính sách thu hút và sử dụng FDI, sao cho có thể định hướng các DN FDI tập trung vào những ngành đem lại GTGT lớn và có những cam kết trong việc hỗ trợ và thúc đẩy liên kết với DN nội địa. Về phía các DN trong nước, cũng rất cần thiết trong việc nâng cao tính chủ động trong kết nối sản xuất, kinh doanh với các DN FDI, với các tập đoàn đa quốc gia để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất và thúc đẩy DN phát triển.

Thứ ba, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, đổi mới sản xuất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp. Nhà nước và bản thân DN cần có những chính sách để thúc đẩy quá trình đổi mới liên tục công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất và đặc biệt, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Điều này sẽ tạo động lực cho tăng năng suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các giải pháp có thể thực hiện thông qua việc tăng cường kết nối giữa DN và các cơ sở đào tạo; xây dựng và phát triển hệ thống thông tin lao động công nghiệp để tạo môi trường cho sự kết nối giữa các bên.

Thứ tư, thúc đẩy liên kết trong hoạt động sản xuất CN CBCT và giữa ngành sản xuất CN CBCT với các ngành còn lại trong nền kinh tế. Cần phát huy hơn nữa vai trò cung và cầu trong sản xuất của

ngành CN CBCT để thúc đẩy sự liên kết sản xuất giữa các ngành trong nền kinh tế; đồng thời, thúc đẩy sự liên kết giữa các tiểu ngành trong toàn ngành CN CBCT để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, thúc đẩy giá trị gia tăng trong nội bộ ngành, cũng như cho toàn nền kinh tế. Để làm được điều này, Nhà nước cần chú trọng xây dựng và tăng cường hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, tạo môi trường hoạt động và tăng cường kết nối cho các DN. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Chang, H.-J., Andreoni, A., & Kuan, M. L. (2013), *International industrial policy experiences and the Lessons for the UK*, Retrieved from UK.
2. Cường, B. B., Trinh, B., & Hùng, D. M. (2004), *Phương pháp phân tích kinh tế và môi trường thông qua mô hình Input - Output*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
3. Kniivilä, M. (2007), *Industrial development and economic growth: Implications for poverty reduction and income inequality*, Retrieved from New York.
4. Levinson, M. (2017), *What is Manufacturing? Why does the Definition Matter?* Retrieved from.
5. Libanio, G., & Moro, S. (2016), *Manufacturing industry and economic growth in Latin America: A Kaldorian approach*, 1-8.
6. Nicholas, K. (1966), *Causes of the Slow Rate of Economic Growth of the United Kingdom: an Inaugural Lecture*, Cambridge: Cambridge University Press.
7. Pacheco-López, P., & Thirlwall, A. P. (2013), *A New Interpretation of Kaldor's First Growth Law for Open Developing Economies*, Retrieved from UK: https://www.google.com.vn/url?sa=t&rc=j&q=&escr=s&source=web&cd=2&cad=rja&uact=8&ved=0ahUKEwjftJDo46HOAhVBtY8KHUuM ALsQFggsMAE&url=ftp%3A%2F%2Fftp.repec.org%2Fopt%2FReDIF%2FRePEc%2Fukc%2Fukcedp%2F1312.pdf&usg=AFQjCNHeUVSZ8Ta_-uV6F4zcoqqcnEyxA&sig2=wAQzNjpchXSNA0sp4zQcxQ
8. Szirmai, A. (2012), *Industrialisation as an engine of growth in developing countries, 1950-2005*, *Structural Change and Economic Dynamics* 2(2012), 406-420.
9. Szirmai, A., & Verspagen, B. (2010, 22-27 August), *Is Manufacturing Still an Engine of Growth in Developing Countries?* Paper presented at the The 31st General Conference of The International Association for Research in Income and Wealth, St. Gallen, Switzerland.
10. Szirmai, A., & Verspagen, B. (2015), *Manufacturing and economic growth in developing countries, 1950-2005*, *Structural Change and Economic Dynamics*, 34, 46-59. doi:10.1016/j.strueco.2015.06.002
11. Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê 2018*, In. Hà Nội: NXB Thống kê.
12. Viện Năng suất Việt Nam (2018), *Báo cáo năng suất Việt Nam 2017*.

Summary

In 10 recent years, processing and manufacturing has been making great contributions to Vietnam's export turnover, investment attraction, and economic growth. However, production mainly to serve processing, use of low and average level technologies, and dependence on imports have made the added value of the entire industry of processing and manufacturing low with small contribution to improving the quality and sustainability of Vietnam's economic growth. Adopting I – O balance sheet and qualitative methods, the paper focuses on analyzing the contribution of processing and manufacturing to Vietnam's economic growth in recent years, thus making several conclusions and suggestions to foster the development of processing and manufacturing in connection with improving the quality of Vietnam's economic growth in the next period.